



Mã số thuế: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2015

- | | |
|--|-----------------------|
| • BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Mẫu số B 01-DN |
| • BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH | Mẫu số B 02-DN |
| • BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | Mẫu số B 03-DN |
| • BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | Mẫu số B 09-DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2015	Số đầu kỳ 01/01/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		843.785.682.175	923.975.212.733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.254.218.602	116.564.985.427
1. Tiền	111		31.254.218.602	73.564.985.427
2. Các khoản tương đương tiền	112			43.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		379.925.120.782	303.719.650.061
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		316.799.505.071	279.440.684.290
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.863.172.422	10.846.578.735
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.993.762.373	14.148.740.554
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(731.319.084)	(716.353.518)
IV. Hàng tồn kho	140		381.787.155.106	454.522.257.571
1. Hàng tồn kho	141		381.787.155.106	454.522.257.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.819.187.685	49.168.319.674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.995.221.270	2.780.758.718
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.254.066.695	46.387.560.956
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.590.729	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		568.308.991	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		777.226.112.776	815.877.278.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		729.524.838.007	699.437.963.235
1. Tài sản cố định hữu hình	221		729.524.838.007	699.437.963.235
- Nguyên giá	222		1.430.368.583.512	1.329.857.047.088
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(700.843.745.505)	(630.419.083.853)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		889.772.808	889.772.808
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(889.772.808)	(889.772.808)
III. Bất động sản đầu tư	230		410.965.970	582.943.397
- Nguyên giá	231		26.436.678.414	26.436.678.414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(26.025.712.444)	(25.853.735.017)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.989.000.000	84.584.761.568
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.989.000.000	84.584.761.568
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		23.364.158.504	19.229.971.833
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.264.158.504	9.561.206.962
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.100.000.000	10.350.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(681.235.129)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.937.150.295	12.041.638.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.589.900.879	11.694.388.764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		55.249.416	55.249.416
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		292.000.000	292.000.000
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.621.011.794.951	1.739.852.490.946

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÍ 3 NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			Quý 3	LK 9 tháng	Quý 3	LK 9 tháng
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		637.160.797.847	1.796.022.134.137	620.381.489.829	1.745.995.745.780
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		208.292.671	392.226.323	40.012.541	3.137.717.483
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		636.952.505.176	1.795.629.907.814	620.341.477.288	1.742.858.028.297
4. Giá vốn hàng bán	11		543.724.187.878	1.561.388.076.771	551.231.074.679	1.530.063.207.295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		93.228.317.298	234.241.831.043	69.110.402.609	212.794.821.002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.110.198.528	5.531.805.071	3.496.888.006	6.243.821.694
7. Chi phí tài chính	22		20.287.735.392	44.273.126.359	5.253.943.592	14.399.050.388
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.059.188.738	23.053.325.448	4.340.854.193	12.246.396.758
8. Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh liên kết	24		241.138.627	727.951.542	838.264.405	2.015.558.337
9. Chi phí bán hàng	25		9.602.382.173	25.071.227.096	9.274.991.463	24.399.352.906
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		45.567.967.090	102.494.811.245	20.968.374.031	76.817.557.080
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		20.121.569.798	68.662.422.956	37.948.245.934	105.438.240.659
12. Thu nhập khác	31		100.000.000	15.449.534.629	6.331.203.331	16.328.031.877
13. Chi phí khác	32		34.970.194	16.086.098.465	6.546.496.795	15.390.454.601
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		65.029.806	(636.563.836)	(215.293.464)	937.577.276
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.186.599.604	68.025.859.120	37.732.952.470	106.375.817.935
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.121.163.033	19.630.831.421	7.824.427.812	21.795.048.963
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.065.436.571	48.395.027.699	29.908.524.658	84.580.768.972
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.275.904.610	43.372.500.194	28.849.478.547	80.523.211.997
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.789.531.961	5.022.527.505	1.059.046.111	4.057.556.975
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	71		612	1.859	1.442	4.026
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2015.
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 3	LK 9 tháng	Quý 3	LK 9 tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.186.599.604	68.025.859.120	37.732.952.470	106.375.817.935
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.722.429.014	79.461.480.082	15.229.423.007	44.504.082.401
- Các khoản dự phòng	03		(389.634.761)	(666.269.563)	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.083.020.490	14.304.976.984	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(784.853.461)	(2.772.008.346)	(2.281.723.576)	(5.112.063.382)
- Chi phí lãi vay	06		8.059.188.738	23.053.325.448	4.340.854.193	12.246.396.758
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD	08		61.876.749.624	181.407.363.725	55.021.506.094	158.014.233.712
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.821.206.556)	(65.651.746.367)	66.697.389.718	(155.841.285.859)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20.538.379.807	72.700.202.471	57.007.470.375	71.184.505.439
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(2.164.742.415)	(8.679.406.924)	32.655.797.431	57.486.782.712
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		734.556.546	(6.524.262.283)	(2.361.138.524)	(3.903.799.146)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.059.188.738)	(23.053.325.448)	(4.340.854.193)	(12.246.396.758)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.479.305.875)	(21.710.668.052)	(7.333.692.814)	(25.055.149.847)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		245.647.130	260.647.130	3.485.565.643	3.485.565.643
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.637.099.049)	(9.796.273.804)	(4.069.326.190)	(4.991.695.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.233.790.474	118.952.530.448	196.762.717.540	88.132.760.676
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(19.975.656.648)	(40.059.512.746)	(254.642.406.044)	(327.326.420.129)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			2.005.978.182	349.300.000	731.888.183
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(23.000.000.000)	-	(15.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-	-	29.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(500.000.000)	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			959.254.000	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.213.714.834	4.277.525.681	1.903.366.822	5.324.738.403
8. Tăng, giảm do kiểm soát công ty con				(2.103.681.422)		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.761.941.814)	(58.420.436.305)	(255.539.739.222)	(310.419.793.543)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-		11.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		450.491.325.587	1.333.715.958.048	465.328.374.111	1.265.323.074.458
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(501.129.907.515)	(1.423.234.809.883)	(428.228.764.622)	(997.637.857.781)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(56.589.607.900)	(16.637.500.000)	(50.866.987.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.638.581.928)	(146.108.459.735)	20.462.109.489	227.818.229.177
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(19.166.733.268)	(85.576.365.592)	(38.314.912.193)	5.531.196.310
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.191.527.664	116.564.985.427	101.424.184.788	57.578.076.285
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		229.424.206	265.598.767		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		31.254.218.602	31.254.218.602	63.109.272.595	63.109.272.595

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2015.

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Đức Khiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÍ 3 NĂM 2015**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1-Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng (tên giao dịch quốc tế: VIETTHANG TEXTILE JOINT STOCK COMPANY - VICOTEX) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066 ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng được chuyển thể từ Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Dệt Việt Thắng, số đăng ký kinh doanh 4104000147 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư cấp ngày 16 tháng 12 năm 2005.

- Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng chuyển thành Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 08/05/2009 và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103006066 cấp ngày 29/6/2009.

- Trụ sở chính của Công ty tại số 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp HCM.

- Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000đ (Hai trăm mười tỷ đồng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0301445210 cấp ngày 26/8/2014.

- Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210 vào ngày 21 tháng 7 năm 2015. Giấy chứng nhận do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2-Lĩnh vực kinh doanh : Sợi - Dệt.

3-Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, hóa chất, nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ mua bán hóa chất độc hại mạnh); Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh bất động sản; Lắp đặt máy móc thiết bị ngành công nghiệp; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Thoát nước và xử lý nước thải. Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá. Thu gom rác thải không độc hại. Hoạt động của các cảng tin. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá.

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 120 ngày/chu kỳ.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Tình hình biến động về lao động
- Chính sách tỷ giá ngân hàng nhà nước
- Chính sách lãi suất cho vay của các NH thương mại
- Chính sách thuế XNK
- Chính sách đóng BHXH, BHYT, BHTN
- Chính sách của BTC liên quan vấn đề chi phí

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

+ Công ty CP May Việt Thắng

+ Công ty CP NPL Dệt may Bình An

- Danh sách các công ty liên doanh liên kết

+ Công Ty TNHH Việt Thắng – Luch 1

+ Công Ty CP TM Dệt may TP HCM

- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

+ Nhà máy Sợi 1- Sợi 2

+ Nhà máy Dệt 1- Dệt 2

+ Ngành phụ trợ

7- Tuyên bố khả năng thông tin so sánh trên BCTC: Có thể so sánh được

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2-Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ tại thời điểm phát sinh và đánh giá lại.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ tại thời điểm phát sinh và đánh giá lại.

- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ tại thời điểm góp vốn.

4-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu và thành phẩm: theo phương pháp bình quân gia quyền
- Đối với sản phẩm dở dang: theo phương pháp nguyên liệu chính

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm: giá mua, thuế XNK, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	03 - 10 năm

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả, từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

11- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Ghi nhận số thực tế phát sinh theo giấy nhận nợ của Tổ chức tín dụng (hoặc Người cho vay).

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

- Lãi vay vốn lưu động phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ

- Lãi vay của TSCĐ chưa đi vào hoạt động được hạch toán vào nguyên giá của TSCĐ

- Lãi vay của TSCĐ đã đi vào hoạt động được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần vốn góp lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian của hợp đồng thuê.

- Doanh thu lãi tiền gửi

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: do giảm giá hàng bán trả lại

- Giảm giá hàng bán: do sản phẩm không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo hợp đồng đã ký, hai bên sẽ thương lượng giảm giá theo biên bản thỏa thuận. Công ty sẽ phát hành hóa đơn cho bên mua.

- Hàng bán trả lại: hàng hóa đã giao nhưng khách hàng kiểm tra không đạt tiêu chuẩn chất lượng theo hợp đồng, từ chối nhận hàng đồng thời phát hành lại hóa đơn trả cho tổng công ty.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng hóa kinh doanh, được tính theo bình quân hàng tháng.

- Giá vốn thành phẩm sản xuất được tính theo bình quân quý.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . .; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Tài khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên; vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế hai năm 2007-2008, ba năm tiếp 2009-2010-2011 được hưởng ưu đãi 50% của thuế suất 20%, năm năm cuối từ 2012 đến 2016 hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 20% do chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 3 NĂM 2015

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01. Tiền	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Tiền mặt	239.553.571	693.201.291
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.014.665.031	72.871.784.136
- Tiền đang chuyển	-	
Cộng	31.254.218.602	73.564.985.427

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (30/09/2015)			Đầu năm (01/01/2015)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.000.000.000	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	23.000.000.000	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	23.000.000.000					
- Trái phiếu	-	-				
- Các khoản đầu tư khác	-	-				
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.364.158.504	-	-	19.911.206.962	-	(681.235.129)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.264.158.504	-	-	9.561.206.962	-	-
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (50%)	10.114.158.504			9.561.206.962		
+ Cty CP TM Dệt May TP.HCM (20%)						
+ Cty TNHH Hiệp Thắng (20%)	3.150.000.000					
- Đầu tư vào đơn vị khác	10.100.000.000	-	-	10.350.000.000	-	(681.235.129)
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú (12%)	3.600.000.000			3.600.000.000		
+ Cty CP Đầu tư Ngôi Sao Gia Định (5%)	5.500.000.000			5.000.000.000		
+ Cty CP TM Chọn (3,36%)				750.000.000		(681.235.129)
+ Cty CP Phong Việt (10%)	1.000.000.000			1.000.000.000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, cty LD, LK trong kỳ: các công ty hoạt động trong lĩnh vực gia công, may mặc.

- Các giao dịch trọng yếu giữa DN và Cty con, LD, LK trong kỳ: mua bán vải, sợi; gia công vải; cung cấp dịch vụ điện, nước; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, ...

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do: vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	316.799.505.071	279.440.684.290
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng PTKH	73.866.469.705	51.710.112.036
+ Supreme International LLC	43.732.103.330	22.811.541.942
+ Tunica Fareast LTD	30.134.366.375	28.898.570.094
- Các khoản phải thu khách hàng khác	242.933.035.366	227.730.572.254
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.479.675.503	1.017.340.514
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (Vicoluch)	1.632.065.848	1.017.340.514
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú	7.847.609.655	

04. Phải thu khác	Cuối kỳ (30/09/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18.993.762.373		14.148.740.554	
- Phải thu Cty TNHH Việt Thắng - Luch	-		700.000.000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.130.922.000		4.880.922.000	
- Lãi phải thu tiền gửi ngân hàng	388.208.334		280.900.000	
- Phải thu người lao động	-			
- Tạm ứng	1.166.000.000		1.870.432.265	
- Ký cược, ký quỹ	14.018.927.390		5.136.055.054	
- Cho mượn	-			
- Các khoản chi hộ	-			
- Phải thu khác	1.289.704.649		1.280.431.235	
b) Dài hạn				
Cộng	18.993.762.373	-	14.148.740.554	-

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/09/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường	-		26.070.005.157	
- Nguyên liệu, vật liệu	94.558.088.716		100.146.565.466	
- Công cụ, dụng cụ	85.780.002		52.982.898	
- Chi phí SX, KD dở dang	51.630.388.137		57.672.127.362	
- Thành phẩm	218.634.384.355		232.314.831.046	
- Hàng hóa	533.499.450		23.179.083.600	
- Hàng gửi bán	16.345.014.446		15.086.662.042	
- Hàng hoá kho bảo thuế	-			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	381.787.155.106	-	454.522.257.571	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 128.000.000.000đ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/09/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) CP SXKD dở dang dài hạn				
Cộng	-			
b) Xây dựng cơ bản dở dang	6.989.000.000		84.584.761.568	
- Mua sắm	-			
- XD CB	6.989.000.000	-	84.584.761.568	-
+ Đầu tư NM Dệt mới	-		84.584.761.568	
+ Xây dựng nhà kho xưởng cơ khí	6.989.000.000			
- Sửa chữa	-			
Cộng	6.989.000.000		84.584.761.568	

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Quý 3 năm 2015)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	208.482.062.334	1.196.725.842.758	11.152.367.066	1.021.654.706	-	1.417.381.926.864
2. Số tăng trong kỳ	431.732.008	12.554.924.640	-	-	-	12.986.656.648
- Mua trong năm	287.423.315	7.671.054.935	-	-	-	7.958.478.250
- Đầu tư XDCB hoàn thành	144.308.693	4.883.869.705	-	-	-	5.028.178.398
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	208.913.794.342	1.209.280.767.398	11.152.367.066	1.021.654.706	-	1.430.368.583.512
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	95.628.619.979	569.777.547.904	7.991.915.897	780.558.520	-	674.178.642.300
2. Số tăng trong kỳ	2.744.691.791	23.545.306.412	345.120.149	29.984.853	-	26.665.103.205
- Khấu hao trong kỳ	2.744.691.791	23.545.306.412	345.120.149	29.984.853	-	26.665.103.205
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	98.373.311.770	593.322.854.316	8.337.036.046	810.543.373	-	700.843.745.505
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	112.853.442.355	626.948.294.854	3.160.451.169	241.096.186	-	743.203.284.564
- Tại ngày cuối kỳ	110.540.482.572	615.957.913.082	2.815.331.020	211.111.333	-	729.524.838.007

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 275.138.071.772
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (9 tháng đầu năm 2015)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	203.784.350.111	1.110.853.199.305	14.197.842.966	1.021.654.706	-	1.329.857.047.088
2. Số tăng trong kỳ	7.056.255.867	110.599.018.447	-	-	-	117.655.274.314
- Mua trong năm	287.423.315	15.041.552.935	-	-	-	15.328.976.250
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.768.832.552	95.557.465.512	-	-	-	102.326.298.064
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	1.926.811.636	12.171.450.354	3.045.475.900	-	-	17.143.737.890
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.141.321.310	3.045.475.900	-	-	10.186.797.210
- Giảm khác (do mất quyền kiểm soát công ty)	1.926.811.636	5.030.129.044	-	-	-	6.956.940.680
4. Số dư cuối kỳ	208.913.794.342	1.209.280.767.398	11.152.367.066	1.021.654.706	-	1.430.368.583.512
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	90.177.618.410	530.562.297.469	8.958.579.184	720.588.790	-	630.419.083.853
2. Số tăng trong kỳ	8.287.446.295	69.993.086.934	1.118.504.504	89.954.583	-	79.488.992.316
- Khấu hao trong kỳ	8.287.446.295	69.993.086.934	1.118.504.504	89.954.583	-	79.488.992.316
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	91.752.935	7.232.530.087	1.740.047.642	-	-	9.064.330.664
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.855.265.175	1.740.047.642	-	-	8.595.312.817
- Giảm khác (do mất quyền kiểm soát công ty)	91.752.935	377.264.912	-	-	-	469.017.847
4. Số dư cuối kỳ	98.373.311.770	593.322.854.316	8.337.036.046	810.543.373	-	700.843.745.505
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	113.606.731.701	580.290.901.836	5.239.263.782	301.065.916	-	699.437.963.235
- Tại ngày cuối kỳ	110.540.482.572	615.957.913.082	2.815.331.020	211.111.333	-	729.524.838.007

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 275.138.071.772

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÍ 3 NĂM 2015****12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Quý 3 năm 2015)**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
1. Nguyên giá	26.436.678.414	-	-	26.436.678.414
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.436.678.414			26.436.678.414
- Cơ sở hạ tầng	-			-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	25.968.386.635	57.325.809	-	26.025.712.444
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	25.968.386.635	57.325.809		26.025.712.444
- Cơ sở hạ tầng	-			-
3. Giá trị còn lại	468.291.779	-	57.325.809	410.965.970
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	468.291.779		57.325.809	410.965.970
- Cơ sở hạ tầng	-			-
b) BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá				
				-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- NG BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 22.802.298.414
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (9 tháng năm 2015)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
1. Nguyên giá	26.436.678.414	-	-	26.436.678.414
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.436.678.414	-	-	26.436.678.414
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	25.853.735.017	171.977.427	-	26.025.712.444
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	25.853.735.017	171.977.427	-	26.025.712.444
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
3. Giá trị còn lại	582.943.397	-	171.977.427	410.965.970
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	582.943.397	-	171.977.427	410.965.970
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- NG BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 22.802.298.414
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2015

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu kỳ (01/01/2015)
a) Ngắn hạn	3.995.221.270	2.780.758.718
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.093.866	120.826.898
- Chi phí đi vay	-	
- Các khoản khác	3.974.127.404	2.659.931.820
+ Bảo hiểm nhà máy, dự án, HTK, ...	599.752.864	200.562.159
+ Vật liệu xuất dùng	1.293.319.221	1.225.340.713
+ Các khoản khác	2.081.055.319	1.234.028.948
b) Dài hạn	16.589.900.879	11.694.388.764
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	
- Chi phí mua bảo hiểm	-	
- Các khoản khác	16.589.900.879	11.694.388.764
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	906.485.956	1.526.608.664
+ Vật tư, phụ tùng xuất dùng	968.190.494	1.085.526.435
+ CP sửa chữa cải tạo NM	5.521.666.185	1.763.586.112
+ Các khoản khác	9.193.558.244	7.318.667.553
Cộng	20.585.122.149	14.475.147.482

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (30/09/2015)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	582.581.835.663	582.581.835.663	1.346.695.537.434	1.403.681.407.996	639.567.706.225	639.567.706.225
b) Vay dài hạn	217.105.900.720	217.105.900.720	28.420.517.780	54.542.102.847	243.227.485.787	243.227.485.787
Cộng	799.687.736.383	799.687.736.383	1.375.116.055.214	1.458.223.510.843	882.795.192.012	882.795.192.012

d) TM chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/09/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	130.589.409.063	130.589.409.063	150.048.044.961	150.048.044.961
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	57.096.432.481	57.096.432.481	59.315.532.628	59.315.532.628
+ <i>Tunica Fareast LTD</i>	30.370.717.317	30.370.717.317	32.462.832.392	32.462.832.392
+ <i>Cty TNHH Dệt Việt Phú</i>	26.725.715.164	26.725.715.164	26.852.700.236	26.852.700.236
- Phải trả cho các đối tượng khác	73.492.976.582	73.492.976.582	90.732.512.333	90.732.512.333
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	130.589.409.063	130.589.409.063	150.048.044.961	150.048.044.961
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- <i>Cty TNHH Dệt Việt Phú</i>	26.725.715.164	26.725.715.164	26.852.700.236	26.852.700.236

17. Thuế và các khoản phải nộp NN	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	8.010.355.454	45.595.834.543	47.728.941.555	5.877.248.442
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	980.558.659	2.185.451.047	2.665.149.237	500.860.469
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.738.829.805	14.738.829.805	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.200.151.825	19.662.270.108	21.741.258.900	4.121.163.033
- Thuế thu nhập cá nhân	809.001.410	3.019.184.047	3.704.491.637	123.693.820
- Thuế tài nguyên	20.643.560	109.896.840	126.009.280	4.531.120
- Thuế nhà đất	-	-	-	-
- Tiền thuế đất	-	5.837.045.996	4.710.045.996	1.127.000.000
- Các loại thuế khác	-	43.156.700	43.156.700	-
Cộng	8.010.355.454	45.595.834.543	47.728.941.555	5.877.248.442
b) Phải thu	-	262.570.669	264.161.398	1.590.729
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	262.570.669	264.161.398	1.590.729
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	-	262.570.669	264.161.398	1.590.729

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
a) Ngắn hạn	3.048.530.185	1.193.109.923
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	
- CP trong thời gian ngừng kinh doanh	-	
- CP trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán	-	
- Các khoản trích trước khác	3.048.530.185	1.193.109.923
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	
- Các khoản khác	-	
Cộng	3.048.530.185	1.193.109.923

19. Phải trả khác	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
a) Ngắn hạn	4.971.963.436	58.418.663.493
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
- Kinh phí công đoàn	566.219.230	813.644.148
- Bảo hiểm xã hội	1.706.369.986	
- Bảo hiểm y tế	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	722.430	
- Phải trả về cổ phần hoá	-	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	240.977.500	55.633.715.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.457.674.290	1.971.304.345
Cộng	4.971.963.436	58.418.663.493
b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 3 NĂM 2015

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Quý III-2015)

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	7	8	9	5	6	10
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	2.172.727.273	182.656.703.000	55.947.556.557	6.722.903.277	634.786.078	62.833.604.205	510.968.280.390
- Tăng vốn trong năm	10.000.000.000	1.000.000.000	-	8.438.087.221	216.392.294	-	7.759.250.000	27.413.729.515
- Lãi trong năm trước	-	-	95.804.721.799	-	-	-	6.487.038.338	102.291.760.137
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	110.000.000	61.611.076.177	-	6.939.295.571	-	4.686.604.267	73.346.976.015
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	3.062.727.273	216.850.348.622	64.385.643.778	-	634.786.078	72.393.288.276	567.326.794.027
Số dư đầu quý	210.000.000.000	3.062.727.273	233.277.729.755	66.203.825.426	-	-	69.279.016.297	581.823.298.751
- Tăng vốn trong quý								-
- Lãi trong kỳ			14.275.904.609				1.789.531.961	16.065.436.570
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong quý								-
- Lỗ trong quý								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	210.000.000.000	3.062.727.273	247.553.634.364	66.203.825.426	-	-	71.068.548.258	597.888.735.321

22. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (9 tháng năm 2015)**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	7	8	9	5	6	10
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	2.172.727.273	182.656.703.000	55.947.556.557	6.722.903.277	634.786.078	62.833.604.205	510.968.280.390
- Tăng vốn trong năm	10.000.000.000	1.000.000.000	-	8.438.087.221	216.392.294	-	7.759.250.000	27.413.729.515
- Lãi trong năm trước	-	-	95.804.721.799	-	-	-	6.487.038.338	102.291.760.137
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	110.000.000	61.611.076.177	-	6.939.295.571	-	4.686.604.267	73.346.976.015
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	210.000.000.000	3.062.727.273	216.850.348.622	64.385.643.778	-	634.786.078	72.393.288.276	567.326.794.027
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	3.062.727.273	216.850.348.622	64.385.643.778	-	634.786.078	72.393.288.276	567.326.794.027
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	1.818.181.648	-	-	-	1.818.181.648
- Lãi trong kỳ	-	-	43.372.500.193	-	-	-	5.022.527.505	48.395.027.698
- Tăng khác	-	-	634.786.078	-	-	-	-	634.786.078
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	13.304.000.529	-	-	634.786.078	497.267.523	14.436.054.130
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	5.850.000.000	5.850.000.000
Số dư cuối kỳ	210.000.000.000	3.062.727.273	247.553.634.364	66.203.825.426	-	-	71.068.548.258	597.888.735.321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 3 NĂM 2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Vốn góp của Nhà nước	98.550.000.000	98.550.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.450.000.000	111.450.000.000
Cộng	210.000.000.000	210.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 30/09/2015	Số đầu năm 01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.000.000.000	210.000.000.000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>210.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		<i>10.000.000.000</i>
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>210.000.000.000</i>	<i>210.000.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	56.589.607.900	51.866.987.500
+ <i>Năm 2013</i>		<i>51.866.987.500</i>
+ <i>Năm 2014</i>	<i>56.589.607.900</i>	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.145.000	11.145.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.145.000</i>	<i>11.145.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.000.000</i>	<i>21.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 25%
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Quỹ đầu tư phát triển	66.203.825.426	64.385.643.778
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
Cộng	66.203.825.426	53.396.822.577

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	336.028	1.557.893
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Quý III-2015	LK năm 2015	Quý III-2014	LK năm 2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	637.160.797.847	1.796.022.134.137	620.381.489.829	1.745.995.745.780
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	631.963.757.840	1.780.873.088.800	615.564.245.327	1.730.633.092.889
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.197.040.007	15.149.045.337	4.817.244.502	15.362.652.891
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)				
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính				
Cộng	637.160.797.847	1.796.022.134.137	620.381.489.829	1.745.995.745.780
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Cty TNHH Việt Thắng Luch	956.535.118	1.706.535.118	375.000.000	1.140.214.300
- Cty CP TM Dệt May TP.HCM	-	-	-	1.515.464.300
- Cty TNHH Dệt Việt Phú	35.317.505.691	92.320.575.288	56.113.371.597	170.577.680.395

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III-2015	LK năm 2015	Quý III-2014	LK năm 2014
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	119.161.671	206.295.787	26.443.740	118.393.817
- Giảm giá hàng bán	-	-	13.568.801	92.570.479
- Hàng bán bị trả lại	89.131.000	185.930.536	-	2.926.753.187

3 Giá vốn hàng bán	Quý III-2015	LK năm 2015	Quý III-2014	LK năm 2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	102.845.332.575	375.743.812.897	164.950.526.060	461.939.026.831
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	438.005.766.117	1.177.421.350.036	383.463.486.140	1.060.431.476.730
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.873.089.186	8.222.913.838	2.817.062.479	7.692.703.734
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		-		-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		-		-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ				-
- Giá trị từng loại HTK hao hụt ngoài định mức trong kỳ		-		-
- Các khoản CP vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào GV		-		-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-		-
- Các khoản ghi giảm				-
Cộng	543.724.187.878	1.561.388.076.771	551.231.074.679	1.530.063.207.295

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III-2015	LK năm 2015	Quý III-2014	LK năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	465.338.663	1.341.932.844	1.529.108.828	2.856.912.970
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	209.254.000		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.022.655.716	2.724.268.173	1.101.383.695	1.364.426.849
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	622.204.149	1.256.350.054	866.395.483	2.022.481.875
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-		-
Cộng	2.110.198.528	5.531.805.071	3.496.888.006	6.243.821.694

5. Chi phí tài chính	Quý III-2012	LK năm 2015	Quý III-2014	LK năm 2014
- Lãi tiền vay	8.059.188.738	23.053.325.448	4.340.854.193	12.246.396.758
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	(681.235.129)		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.228.546.654	21.900.719.486	913.089.399	2.152.653.630
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-		-
- Chi phí tài chính khác	-	316.554		-
- Các khoản ghi giảm CP tài chính				-
Cộng	20.287.735.392	44.273.126.359	5.253.943.592	14.399.050.388

6. Thu nhập khác	Quý III-2015	LK năm 2015	Quý III-2014	LK năm 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	414.493.789	349.300.000	731.888.183
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-	-	-
- Thuế được giảm	-	-	-	-
- Các khoản khác	100.000.000	15.035.040.840	5.981.903.331	15.596.143.694
+ Tiền điện	-	1.823.784.685	1.153.926.324	2.844.279.930
+ Bán phế liệu	-	11.769.428.922	4.199.539.938	10.612.054.334
+ Các khoản khác	100.000.000	1.441.827.233	628.437.069	2.139.809.430
Cộng	100.000.000	15.449.534.629	6.331.203.331	16.328.031.877

7. Chi phí khác	Quý III-2015	LK năm 2015	Quý III-2014	LK năm 2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	48.972.500	409.207.651	414.251.608
- Các khoản bị phạt	-	2.429.759.485	609.000.000	756.731.018
- Các khoản khác	34.970.194	13.607.366.480	5.528.289.144	14.219.471.975
+ Tiền điện	-	1.461.680.140	910.928.774	2.157.226.265
+ Bán phế liệu	-	11.197.785.751	4.010.679.592	10.147.913.639
+ Các khoản khác	34.970.194	947.900.589	606.680.778	1.914.332.071
Cộng	34.970.194	16.086.098.465	6.546.496.795	15.390.454.601

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III-2015	LK năm 2015	Quý III-2014	LK năm 2014
a) Các khoản CP QLDN phát sinh trong kỳ	45.567.967.090	102.494.811.245	20.968.374.031	76.817.557.080
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN	30.765.119.951	59.571.407.686	8.471.429.731	40.168.110.885
+ Lương bộ phận quản lý	30.765.119.951	59.571.407.686	8.471.429.731	40.168.110.885
- Các khoản CP QLDDN khác	14.802.847.139	42.923.403.559	12.496.944.300	36.649.446.195
b) Các khoản CP bán hàng phát sinh trong kỳ	9.602.382.173	25.071.227.096	9.274.991.463	24.399.352.906
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP bán hàng	8.213.034.424	16.017.628.661	2.564.732.365	9.964.306.451
+ Lương bộ phận bán hàng	955.192.627	2.809.470.774	174.836.600	1.381.196.249
+ Cước vận chuyển	1.703.522.579	3.251.104.979	244.596.668	1.135.166.896
+ Chi phí hoa hồng	5.554.319.218	9.957.052.908	2.145.299.097	7.447.943.306
- Các khoản CP bán hàng khác	1.389.347.749	9.053.598.435	6.710.259.098	14.435.046.455
c) Các khoản ghi giảm CP bán hàng và CP QLDN		-		-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		-		-
- Các khoản ghi giảm khác		-		-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III-2015	LK năm 2015	Quý III-2014	LK năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	455.188.568.383	1.273.567.379.293	427.255.740.445	1.215.537.327.955
- Chi phí nhân công	103.736.650.750	268.173.315.200	66.814.348.293	227.167.905.938
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.967.132.883	78.706.183.951	15.229.422.996	44.504.082.390
- Chi phí dịch vụ mua ngoài				-
- Chi phí khác bằng tiền	66.760.973.959	178.479.799.852	47.803.609.323	140.149.964.499
Cộng	651.653.325.975	1.798.926.678.296	557.103.121.057	1.627.359.280.782

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III-2015	LK năm 2015	Quý III-2014	LK năm 2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.121.163.033	14.801.459.737	7.824.427.812	21.795.048.963
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		4.829.371.684		-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		-		-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



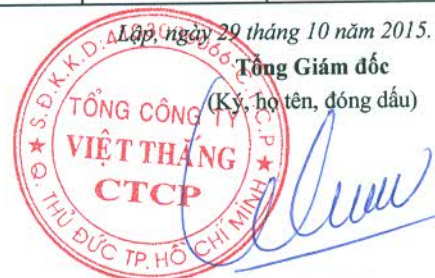
Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2015.
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm